

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/05/2015
Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/05/2015
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Lệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số: /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 03 năm 2015 về vấn đề: Công ty đã hạch toán giá trị tiền thuê đất phải nộp năm 2011 vào chi phí năm 2014 với số tiền là 1.031.539.000 đồng dẫn đến chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 giảm xuống với giá trị tương ứng. Vấn đề này không còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Bùi Thanh Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.095.955.058	71.597.451.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.573.640.681	10.905.416.031
111	1. Tiền		17.573.640.681	10.905.416.031
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.103.207.323	27.836.227.452
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.163.046.633	36.319.781.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.193.054.559	99.273.571
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.176.388.265	579.934.992
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.429.282.134)	(9.162.762.627)
140	IV. Hàng tồn kho	7	37.244.533.497	32.521.911.013
141	1. Hàng tồn kho		37.244.533.497	32.521.911.013
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.174.573.557	333.896.703
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.158.192.182	256.871.118
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	16.381.375	77.025.585
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.246.790.858	41.413.068.373
220	II. Tài sản cố định		35.013.911.079	37.010.726.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	35.013.911.079	37.010.726.564
222	- Nguyên giá		93.446.788.609	93.176.788.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.432.877.530)	(56.166.062.045)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.232.879.779	4.402.341.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.232.879.779	4.402.341.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		126.342.745.916	113.010.519.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		55.128.952.875	47.209.468.984
310	I. Nợ ngắn hạn		55.128.952.875	47.209.468.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.914.063.819	23.186.880.737
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.316.416.742	905.175.411
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.511.534.827	2.813.487.580
314	4. Phải trả người lao động		5.473.490.107	4.675.934.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	804.215.857	105.150.936
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.246.399.963	2.088.161.153
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	12.480.076.052	13.368.852.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		382.755.508	65.825.508
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.213.793.041	65.801.050.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	71.213.793.041	65.801.050.588
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.095.000.000	3.595.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.935.893.041	19.023.150.588
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		9.603.348.588	1.763.037.749
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.332.544.453	17.260.112.839
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		126.342.745.916	113.010.519.572

 Nguyễn Văn Đông
 Người lập

 Hoàng Xuân Thành
 Kế toán trưởng

 Ngô Bá Việt
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	144.769.455.050	109.849.382.419
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.817.360.700	1.666.605.061
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.952.094.350	108.182.777.358
11	4. Giá vốn hàng bán	20	114.407.432.498	89.169.690.086
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.544.661.852	19.013.087.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.369.580	27.945.743
22	7. Chi phí tài chính	22	419.348.889	1.466.414.934
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>419.348.889</i>	<i>1.032.036.862</i>
25	8. Chi phí bán hàng	23	4.577.892.632	5.780.225.490
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.433.089.217	5.039.941.992
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.136.700.694	6.754.450.599
31	11. Thu nhập khác		251.176.810	146.620.620
32	12. Chi phí khác		10.000.000	10.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		241.176.810	136.620.620
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.377.877.504	6.891.071.219
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.045.333.051	1.518.235.667
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.332.544.453	5.372.835.552
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.372	1.264

Nguyễn Văn Đông
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		154.001.869.915	116.650.720.015
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(114.271.944.383)	(90.991.829.611)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.791.685.100)	(8.517.005.668)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(496.369.968)	(1.214.691.862)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.240.197.130)	(1.808.853.041)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.083.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.911.145.131)	(391.650.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.290.528.203	13.746.772.833
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(270.000.000)	(168.540.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.369.580	27.945.743
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(247.630.420)	(140.594.257)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.115.867.422	22.707.672.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.004.644.055)	(27.513.118.810)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.485.896.500)	(6.194.687.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.374.673.133)	(11.000.133.640)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.668.224.650	2.606.044.936
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.905.416.031	3.904.317.615
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	17.573.640.681	6.510.362.551

Nguyễn Văn Đông
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2015***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.499.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 42.499.010.000 đồng; tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 22 tháng 04 năm 2010 với mã giao dịch là QHD.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 12 năm 2010. Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại phụ lục số 02 trang 29.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp **đường thẳng**.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận tải... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Chi phí đi vay vốn;

Chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.997.844.430	1.529.079.515
Tiền gửi ngân hàng	15.575.796.251	9.376.336.516
	17.573.640.681	10.905.416.031

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	3.406.598.850
Công ty TNHH Phát triển TM Phương Đông	4.327.277.525	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.429.170.258	32.913.182.666
	36.163.046.633	36.319.781.516

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.176.388.265	-	579.934.992	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	59.235.722	-
Tạm ứng	109.109.722	-	128.963.882	-
Ký cược, ký quỹ	2.067.278.543	-	362.419.200	-
Phải thu khác	-	-	29.316.188	-
	2.176.388.265	-	579.934.992	-

6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.513.547.202	1.084.265.068	10.313.688.791	1.150.926.164
Công Ty CP CN Tàu thủy Sông Chanh	1.090.729.023	-	1.090.729.023	-
Công Ty TNHH MTV XNK CNTT Bạch Đằng	1.343.019.727	-	1.343.019.727	-
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	-	3.406.598.850	-
Công Ty TNHH MTV TMDV Nghĩa Gia Phát	1.156.351.098	498.175.549	1.156.351.098	809.445.769
Các khoản khác	3.516.848.504	586.089.519	3.316.990.093	341.480.395
	10.513.547.202	1.084.265.068	10.313.688.791	1.150.926.164

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.475.593.659	-	22.781.661.480	-
Công cụ, dụng cụ	225.661.157	-	371.693.711	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	2.530.755.850	-	1.281.900.000	-
Thành phẩm	5.707.302.618	-	7.840.104.369	-
Hàng hoá	305.220.213	-	246.551.453	-
	37.244.533.497	-	32.521.911.013	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 30/06/2015 là 267.135.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 267.135.000 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	4.232.879.779	4.402.341.809
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.563.569.627	3.603.569.627
Chi phí chuyên giao công nghệ	647.310.152	776.772.182
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.000.000	22.000.000
	4.232.879.779	4.402.341.809

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương và được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 trang 26.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	29.914.063.819	29.914.063.819	23.186.880.737	23.186.880.737
Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	2.338.260.784	2.338.260.784	1.907.927.537	1.907.927.537
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Long Hải	3.800.601.639	3.800.601.639	-	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	11.720.560.137	11.720.560.137	9.340.164.092	9.340.164.092
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Minh Hưng	4.103.715.000	4.103.715.000	2.743.171.200	2.743.171.200
Phải trả các đối tượng khác	7.950.926.259	7.950.926.259	9.195.617.908	9.195.617.908
	29.914.063.819	29.914.063.819	23.186.880.737	23.186.880.737

13 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	804.215.857	105.150.936
- Chi phí lãi vay	4.215.857	105.150.936
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	500.000.000	-
- Chi phí vận tải	300.000.000	-
	<u>804.215.857</u>	<u>105.150.936</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.246.399.963	2.088.161.153
- Kinh phí công đoàn	451.115.774	464.779.062
- Bảo hiểm xã hội	106.741.911	-
- Bảo hiểm y tế	60.494.236	13.498.431
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.715.850	19.717.714
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.908.290	15.002.790
- Phải trả lãi vay	182.457.637	158.543.637
- Phải trả ông Ngô Bá Việt	1.278.673.000	1.278.673.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.293.265	137.946.519
	<u>2.246.399.963</u>	<u>2.088.161.153</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Bà Nguyễn Thị Thanh	19,36%	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	7.544.300.000	17,75%	7.544.300.000
Ông Phạm Văn Tư	7,47%	3.173.630.000	7,47%	3.173.630.000
Vốn góp của cổ đông khác	55,42%	23.554.310.000	55,42%	23.554.310.000
	100%	42.499.010.000	100%	42.499.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.499.802.000	7.224.831.700
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	8.499.802.000	7.224.831.700

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.095.000.000	3.595.000.000
	4.095.000.000	3.595.000.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.768,97	48.480,89
- Đồng Euro (EUR)	411,09	410,88

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	58.506.800	58.506.800

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	144.769.455.050	109.849.382.419
	144.769.455.050	109.849.382.419

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.653.478.720	776.284.550
Hàng bán bị trả lại	1.512.000	504.994.236
Giảm giá hàng bán	162.369.980	385.326.275
	1.817.360.700	1.666.605.061

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.407.432.498	89.169.690.086
	114.407.432.498	89.169.690.086

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.369.580	27.945.743
	22.369.580	27.945.743

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	419.348.889	1.032.036.862
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	434.378.072
	419.348.889	1.466.414.934

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.120.894	11.492.700
Chi phí nhân công	1.305.181.537	852.041.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.158.193	116.081.526
Chi phí khác bằng tiền	3.167.432.008	4.800.609.838
	4.577.892.632	5.780.225.490

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.187.665	15.577.113
Chi phí nhân công	3.262.953.844	2.130.103.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.515.406	144.968.606
Thuế, phí, lệ phí	582.109.000	1.134.539.000
Chi phí dự phòng	266.519.507	280.798.870
Chi phí khác bằng tiền	1.005.803.795	1.333.954.840
	5.433.089.217	5.039.941.992

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.377.877.504	6.891.071.219
Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	10.000.000
- Chi phí không hợp lệ	10.000.000	10.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	18.387.877.504	6.901.071.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	4.045.333.051	1.518.235.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.706.398.906	1.299.787.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.240.197.130)	(1.808.853.041)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.511.534.827	1.009.169.920

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.332.544.453	5.372.835.552
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.332.544.453	5.372.835.552
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.249.901	4.249.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.372	1.264

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.573.640.681	-	-	17.573.640.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.339.434.898	-	-	38.339.434.898
	<u>55.913.075.579</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.913.075.579</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.905.416.031	-	-	10.905.416.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.899.716.508	-	-	36.899.716.508
	<u>47.805.132.539</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.805.132.539</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	12.480.076.052	-	-	12.480.076.052
Phải trả người bán, phải trả khác	32.160.463.782	-	-	32.160.463.782
Chi phí phải trả	804.215.857	-	-	804.215.857
	45.444.755.691	-	-	45.444.755.691
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	13.368.852.685	-	-	13.368.852.685
Phải trả người bán, phải trả khác	25.275.041.890	-	-	25.275.041.890
Chi phí phải trả	105.150.936	-	-	105.150.936
	38.749.045.511	-	-	38.749.045.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải trả			
Ông Ngô Bá Việt	(*)	1.278.673.000	1.278.673.000

(*) Ông Ngô Bá Việt là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	698.749.000	278.300.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty điều chỉnh một số chỉ tiêu để so sánh với số liệu kỳ này tại Phụ lục số 02 trang 29 đính kèm.

Nguyễn Văn Đông

Người lập

Hoàng Xuân Thành

Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.924.378.583	55.477.966.753	5.652.401.455	122.041.818	93.176.788.609
- Mua trong kỳ	-	-	270.000.000	-	270.000.000
- Phân loại lại	(1.619.717.866)	(2.179.974.639)	3.840.534.323	(40.841.818)	-
Số dư cuối kỳ	30.304.660.717	53.297.992.114	9.762.935.778	81.200.000	93.446.788.609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.901.671.771	38.133.683.509	4.008.664.947	122.041.818	56.166.062.045
- Khấu hao trong kỳ	661.132.854	1.255.743.051	349.939.580	-	2.266.815.485
- Phân loại lại	(315.921.426)	(1.377.790.242)	1.734.553.486	(40.841.818)	-
Số dư cuối kỳ	14.246.883.199	38.011.636.318	6.093.158.013	81.200.000	58.432.877.530
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.022.706.812	17.344.283.244	1.643.736.508	-	37.010.726.564
Tại ngày cuối kỳ	16.057.777.518	15.286.355.796	3.669.777.765	-	35.013.911.079

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.430.853.744 đồng.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.107.088.674	4.292.353.967	5.399.442.641	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	43.757.700	43.757.700	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.706.398.906	4.045.333.051	3.240.197.130	-	2.511.534.827
Thuế Thu nhập cá nhân	77.025.585	-	562.410.000	501.765.790	16.381.375	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	582.109.000	582.109.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	77.025.585	2.813.487.580	9.528.963.718	9.770.272.261	16.381.375	2.511.534.827

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.499.010.000	683.890.000	3.145.000.000	9.887.869.449	56.215.769.449
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.372.835.552	5.372.835.552
Phân phối lợi nhuận	-	-	450.000.000	(8.124.831.700)	(7.674.831.700)
Số dư cuối kỳ trước	42.499.010.000	683.890.000	3.595.000.000	7.135.873.301	53.913.773.301
Số dư đầu năm nay	42.499.010.000	683.890.000	3.595.000.000	19.023.150.588	65.801.050.588
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.332.544.453	14.332.544.453
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(9.419.802.000)	(8.919.802.000)
Số dư cuối kỳ này	42.499.010.000	683.890.000	4.095.000.000	23.935.893.041	71.213.793.041

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 11 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.260.112.839
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,90%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,43%	420.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	49,25%	8.499.802.000
Lợi nhuận chưa phân phối	45,42%	7.840.310.839

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	13.368.852.685	13.368.852.685	17.115.867.422	18.004.644.055	12.480.076.052	12.480.076.052
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	13.288.852.685	13.288.852.685	14.915.867.422	18.004.644.055	10.200.076.052	10.200.076.052
Vay cá nhân	80.000.000	80.000.000	2.200.000.000	-	2.280.000.000	2.280.000.000
	13.368.852.685	13.368.852.685	17.115.867.422	18.004.644.055	12.480.076.052	12.480.076.052

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Tây						
Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDHM/NHCT320-QHD ngày 15/09/2014	35.000.000.000	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Căn cứ vào từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	10.200.076.052	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Vay cá nhân						
Ông Ngô Bá Việt - Giám đốc Công ty		binh quân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của Công ty	Thời hạn tối thiểu là 3 tháng	2.200.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ông Hoàng Xuân Thành - Kế toán trưởng Công ty		binh quân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của Công ty	Thời hạn tối thiểu là 3 tháng	80.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng				12.480.076.052		

PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	1. Phải thu khách hàng	36.319.781.516	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.319.781.516	-
132	2. Trả trước cho người bán	99.273.571	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	99.273.571	-
135	5. Các khoản phải thu khác	88.551.910	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	579.934.992	491.383.082
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	491.383.082	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(491.383.082)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13.368.852.685	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.368.852.685	-
312	2. Phải trả người bán	23.186.880.737	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	23.186.880.737	-
313	3. Người mua trả tiền trước	905.175.411	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	905.175.411	-
316	6. Chi phí phải trả	105.150.936	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	105.150.936	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.088.161.153	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	2.088.161.153	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	42.499.010.000	-
			411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	42.499.010.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	-	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	3.595.000.000	3.595.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.595.000.000				(3.595.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.023.150.588	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.023.150.588	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i>	1.763.037.749	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	17.260.112.839	-

Nguyễn Văn Đông
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015